

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27/3/2019

Về việc: “Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thế Trang Đền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Văn Dệt

2. Bà Trần Ngọc Diệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Đăng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia nợ chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm: 1963; Địa chỉ: ấp 2A, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1962; Địa chỉ: Địa chỉ: ấp 2A, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Phạm Thị Â, sinh năm: 1943; Địa chỉ: ấp 2A, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1952; Địa chỉ: ấp 2A, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Ông Lữ Văn M, sinh năm: 1971 và bà Trần Kim H, sinh năm: 1972, Cùng địa chỉ: ấp 2A, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N, ông T và ông T có mặt; bà Â, ông M, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 30/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn T sống chung với nhau vào năm 1982, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng

cùng làm ăn sinh sống rất hạnh phúc nhưng một thời gian thì xảy ra bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên bất hòa, hay gây gổ, tình cảm vợ chồng rạn nứt và không thể chung sống được với nhau nữa nên bà đã bỏ đi và ông bà đã sống ly thân với nhau cách nay đã 03 năm, không có thời gian đoàn tụ và chăm sóc cho nhau. Từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, vợ chồng xác định không còn thương yêu với nhau nữa và không thể hàn gắn được nên bà có yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung là Phạm Hoàng Quân, sinh ngày 25/4/1986 và Phạm Hồng Phơ, sinh ngày 10/10/1986, cả hai con đều trưởng thành và tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: Vợ chồng còn nợ của ông Phạm Văn T số tiền là 30.618.000 đồng; nợ tiền mua thức ăn của ông Lữ Văn M và bà Trần Kim H số tiền 18.993.000 đồng; nợ của bà Phạm Thị Á là 01 chỉ vàng; nợ Ngân hàng chính sách là 40.000.000 đồng. Bà đồng ý trả nợ cho Ngân hàng chính sách số tiền 40.000.000 đồng và trả 10.000.000 đồng cho ông M, bà H. Số tiền còn lại phải trả của ông M bà H là 8.933.000 đồng, trả cho bà Á 01 chỉ vàng và trả cho ông Phạm Văn T số tiền là 30.618.000 đồng thì do ông T trả.

Tại phiên tòa: Bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với ông T. Bà cho rằng số tiền nợ của Ngân hàng chính sách huyện Giồng Trôm bà đã trả xong, còn lại bà sẽ trả cho ông M, bà H là 10.000.000 đồng, phần nợ còn lại do ông T có trách nhiệm trả.

Tại tờ tự khai ngày 21/8/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là ông Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý như bà N trình bày là đúng. Ông và bà N sống chung từ năm 1981 nhưng vì ông bà không biết về việc phải đăng ký kết hôn nên cho đến nay vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 8/2016 thì xảy ra mâu thuẫn, bà N bỏ đi và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ đó, ông thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nay theo yêu cầu xin ly hôn của bà N thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông đồng ý ông và bà N có 02 con chung đã lớn và tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Ông đồng ý vợ chồng còn nợ của ông Phạm Văn T số tiền là 30.618.000 đồng; nợ tiền mua thức ăn của ông Lữ Văn M và bà Trần Kim H số tiền 18.993.000 đồng; nợ của bà Phạm Thị Á là 01 chỉ vàng; nợ Ngân hàng chính sách là 40.000.000 đồng. Ông đồng ý vợ ông trả nợ cho Ngân hàng chính sách số tiền 40.000.000 đồng và trả 10.000.000 đồng cho ông M, bà H. Số tiền còn lại của ông M bà H là 8.933.000 đồng, trả cho bà Á 01 chỉ vàng và trả cho ông Phạm Văn T số tiền là 30.618.000 đồng thì do ông phải trả nhưng do hoàn cảnh khó khăn, ông xin trả dần

cho ông T: 1.000.000 đồng/tháng; trả cho ông M, bà H 500.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ.

Tại đơn xin giải quyết yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Á trình bày: Vợ chồng bà N và ông T trong lúc còn chung sống đã có mượn tạm của bà là 01 chỉ vàng 24k loại vàng 98% đến nay chưa trả. Bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà N phải trả cho bà số nợ này. Do sức khỏe của bà không đảm bảo tốt được nên bà có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

Tại đơn xin giải quyết yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Lữ Văn M và bà Trần Thị Huệ trình bày: Vợ chồng bà N và ông T trong lúc còn chung sống đã có thiếu tiền mua thức ăn của ông bà là 18.933.000 đồng đến nay chưa trả. Ông bà yêu cầu vợ chồng ông T phải trả cho ông bà số nợ này, ông bà kh ông T yêu cầu t ình l ấ. Do bận việc gia đình nên ông, bà có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

Tại đơn xin giải quyết yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T trình bày: Vợ chồng Nguyễn và Thắng trong lúc còn chung sống đã có nợ của ông là 30.618.000 đồng, số tiền này vợ chồng mượn tạm để trả tiền thiếu Ngân hàng đến nay chưa trả. Ông T yêu cầu vợ chồng ông T phải trả cho ông bà số nợ này ông kh ông T yêu cầu t ình l ấ.

Tại phiên tòa, ông T đồng ý cho một mình ông T trả số tiền này cho ông theo sự thỏa thuận của vợ chồng ông T và bà N. Ông đồng ý cho Thắng trả cho ông mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng: Bà Phạm Thị Á, ông Lữ Văn M và bà Trần Thị Huệ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Á, ông M và bà H.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bến Tre - Phòng giao dịch huyện Giồng Trôm (gọi tắt là Ngân hàng Chính sách huyện Giồng Trôm): Tòa án đã đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng Ngân hàng chính sách có công văn cho rằng vợ chồng ông T bà N có nợ Ngân hàng chính sách số tiền là 40.000.000 đồng nhưng bà N đã trả tất to án xong nên Ngân hàng chính sách không tham gia vào vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không đưa Ngân hàng chính sách huyện Giồng Trôm vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Về hôn nhân: Ông Phạm Văn T và bà Lê Thị N sống chung với nhau vào năm 1981. Hôn nhân của ông bà tự nguyện và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng của ông T và bà N có hạnh phúc thời

gian dài. Tuy nhiên, thời gian sau này thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, gia đình bất hòa, thường xuyên cãi vã và vợ chồng rạn nứt tình cảm nên bà đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và vợ chồng sống ly thân nhau khoảng hơn 03 năm, không quay trở lại.

Từ những mâu thuẫn đó, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà N đã trầm trọng vì ông T và bà N đã sống ly thân với nhau thời gian hơn 03 năm, không có thời gian đoàn tụ, chăm sóc với nhau như vợ như chồng. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho ông T và bà N đoàn tụ, hòa giải vợ chồng nhưng bà N và ông T cương quyết xin ly hôn, không đồng ý đoàn tụ, bà N và ông T đồng ý thuận tình ly hôn. Mặc dù ông T và bà N không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng căn cứ vào mục b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 QH 10 thì vẫn chấp nhận hôn nhân của ông T, bà N là hôn nhân thực tế, cần giải quyết việc thuận tình ly hôn giữa ông T và bà N. Xét thấy, đời sống chung giữa ông T và bà N không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N và ông T phù hợp.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống ông T và bà N có 02 con chung là Phạm Hoàng Quân, sinh ngày 25/4/1986 và Phạm Hồng Phơ, sinh ngày 10/10/1986, cả hai con đều trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không đề cập.

- *Về tài sản chung*: Bà N và ông T đều khai không có và không có tranh chấp về tài sản chung.

- *Về nợ chung*: Bà N và ông T thống nhất về nợ chung của vợ chồng gồm các khoản nợ như sau: Nợ của Ngân hàng chính sách huyện Giồng Trôm số tiền là 40.000.000 đồng; Nợ của ông Phạm Văn T số tiền là 30.618.000 đồng; Nợ của ông Lê Văn Mạnh và bà Trần Thị Huệ số tiền là 18.933.000 đồng và nợ của bà Phạm Thị Á là 01 (một) chỉ vàng 24k loại vàng 98%.

Đối với phần nợ của Ngân hàng chính sách huyện Giồng Trôm: Ông T và bà N thống nhất số nợ này bà N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng, bà N đã trả xong và Ngân hàng không có ý kiến cũng như không tham gia tố tụng.

Đối với phần nợ của ông Phạm Văn T: Tại phiên tòa, ông T và ông T, bà N đã thỏa thuận với nhau về việc trả khoản nợ này: Ông T đồng ý chuyển giao chỉ có một mình ông T có trách nhiệm trả số nợ cho ông T là 30.618.000 đồng, bà N không có trách nhiệm liên đới cùng với ông T trả tiền cho ông T. Cả ông T và ông T tự nguyện thỏa thuận với phương cách trả nợ: Mỗi tháng ông T có trách nhiệm trả cho ông T là 1.000.000 đồng, tháng đầu tiên bắt đầu trả là vào ngày 01/5/2019 trả 1.000.000 đồng và cứ vào ngày 01 tây hàng tháng kế tiếp, ông T trả tiếp cho ông T 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của ông T và ông T, bà N không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận.

Đối với các khoản nợ của ông Lữ Văn M, bà Trần Thị Huệ; khoản nợ của bà Phạm Thị Á: do ông M, bà H, bà Á chỉ yêu cầu vợ chồng ông T và bà N có trách nhiệm trả nợ và

không đồng ý cho trả dần và các chủ nợ không có mặt tại tòa nên không xem xét được việc chia nợ cho ông T, bà N như sự tự thỏa thuận của ông T, bà N được nên cần buộc ông T và bà N có trách nhiệm liên đới trả cho ông M, bà H số nợ là 18.933.000 đồng; và có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị Á là 01 chỉ vàng 24k loại vàng 98% là phù hợp.

- Về án phí Bà N chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông T phải chịu 1.530.900 đồng (*Một triệu năm trăm ba mươi nghìn chín trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T và bà N liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.121.650 đồng (*Một triệu một trăm hai mươi một nghìn sáu trăm năm mươi đồng*).

Do chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên ông T, bà Á và ông M bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông T và bà Á thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không có nộp tiền tạm ứng phí.

Hoàn trả lại cho ông M, bà H số tiền tạm ứng án phí là 473.000 đồng theo biên lai thu số 0000255 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; mục b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị N và ông Phạm Văn T.

[2]. Về con chung: Ghi nhận ông Phạm Văn T và bà Lê Thị N có 02 con chung là Phạm Hoàng Quân, sinh ngày 25/4/1986 và Phạm Hồng Phơ, sinh ngày 10/10/1986, cả hai con đều trưởng thành và tự lao động sinh sống được.

[3]. Về nợ chung:

3.1. Ông Phạm Văn T có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn T số tiền là 30.618.000 đồng (*Ba mươi triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng*). Thời gian và cách thức trả như sau: Mỗi tháng ông T có trách nhiệm trả cho ông T số tiền là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*), tháng đầu tiên bắt đầu trả là vào ngày 01/5/2019 trả 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*), và cứ vào ngày 01 tây hàng tháng kế tiếp, ông T trả tiếp cho ông T số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ.

3.2. Ông Phạm Văn T và bà Lê Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị Á là 01 (*Một*) chỉ vàng 24k, loại vàng 98%.

3.3. Ông Phạm Văn T và bà Lê Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lữ Văn M và bà Trần Thị Huệ số tiền là 18.933.000 đồng (*Mười tám triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị Â, ông Lữ Văn M và bà Trần Thị Huệ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà N chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền như án tuyên thì hàng tháng ông T, bà N còn phải trả cho ông T, bà Â, ông M và bà H số tiền lãi đối với khoản nợ gốc theo Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018387 ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

- Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.530.900 đồng (*Một triệu năm trăm ba mươi nghìn chín trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm và còn phải nộp đủ số tiền này.

Ông T và bà N liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.124.650 đồng (*Một triệu một trăm hai mươi mốt nghìn sáu trăm năm mươi đồng*).

Hoàn trả lại cho ông M, bà H số tiền tạm ứng án phí là 473.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000255 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bên đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã Thạnh Phú Đông;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Võ Thế Trang Đền